

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-PT
Ngày 13-8-2021
V/v ly hôn, nuôi con và chia tài
sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Vũ Thị Mai Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 về ly hôn, nuôi con Ch2 và chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 77/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Chu Văn K; sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị H2; sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Quỹ tín dụng nhân dân xã H1; địa chỉ: Xóm 6, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Chu Văn D; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Quỹ tín dụng nhân dân xã H1.

2. Chị Chu Thị D1; sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà 247 đường L, phường S, quận T, TP. H.

3. Chị Chu Thị T3; sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà 247 đường L, phường

S, quận T, TP. H.

4. Bà Trần Thị Ng; sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

5. Ông Lâm Văn B; sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 3, xã Hải Lộc, huyện H, tỉnh Nam Định.

6. Anh Phạm Văn H3; sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

7. Anh Nguyễn Tiến Đ; sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

8. Ông Chu Văn C; sinh năm 1953 và bà Vũ Thị L; sinh năm 1951; cùng địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

9. Ông Nguyễn Đ Q; sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 7, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

10. Bà Phạm Thị H4; sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

11. Bà Vũ Thị S1; sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

12. Ông Vũ Văn Ch; sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 7, xã H5, huyện H, tỉnh Nam Định.

13. Bà Đỗ Thị L1; sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 3, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

14. Bà Lâm Thị Th; sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 10, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

15. Ông Nguyễn Văn C1; sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị T1; sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

16. Anh Vũ Việt T2; sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 3, xã H5, huyện H, tỉnh Nam Định.

17. Anh Phạm Văn Tr; sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 19, xã H6, huyện H, tỉnh Nam Định.

18. Ông Trần Quang D2; sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm Ng1, xã H5, huyện H, tỉnh Nam Định.

19. Anh Vũ Xuân X; sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm B1, xã H5, huyện H, tỉnh Nam Định.

20. Bà Nguyễn Thị L2; sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 7, xã H5, huyện H, tỉnh Nam Định.

21. Bà Trần Thị Hồng D3; sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 2, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Chị Vũ Thị H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh K, chị H2, ông C, bà L có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26-10-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là anh Chu Văn K trình bày:

Anh và chị Vũ Thị H2 đăng ký kết hôn với nhau ngày 11-5-2013 tại UBND xã H1 trên cơ sở tự nguyện. Cả hai đến với nhau trong hoàn cảnh trước đó đều đã có vợ, có chồng nhưng đã ly hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà đất của bố mẹ của anh ở Xóm 9, xã H1, huyện H. Đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng xây nhà phải vay nợ nhiều, kinh tế khó khăn, ngoài ra tính cách không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau. Chị H2 còn thuê người đánh anh. Từ tháng 08-2020, vợ chồng đã sống ly thân. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống không có hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị H2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Chu Thị Như Y., sinh ngày 04-7-2013 và cháu Chu Long Nh, sinh ngày 01-3-2018, hiện hai con đang ở cùng với chị H2. Khi ly hôn anh xin được nuôi con và không yêu cầu chị H2 cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện anh có làm thêm nghề thầy cúng, thu nhập tuy không cố định nhưng anh có đủ khả năng kinh tế để nuôi các con.

Về tài sản: Vợ chồng có 01 căn nhà xây 02 tầng kiểu mái Thái và 01 nhà cấp 4 bốn gian xây dựng trên diện tích 340m² tại thửa số 89, tờ bản đồ số 17 của ông Chu Văn C và bà Vũ Thị L là bố mẹ đẻ của anh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C, hiện vợ chồng anh đang mượn thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân xã H1, anh xác định thửa đất trên không phải là tài sản Ch2 của vợ chồng mà là của bố mẹ anh. Ngoài ra, khi xây nhà vợ chồng còn nhận chuyển nhượng diện tích 40m² tại thửa số 277, tờ bản đồ 17 đứng tên ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1 là hàng xóm nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Hai thửa đất trên liền kề nhau và có vị trí tại Xóm 9, xã H1, huyện H. Hiện nay chị H2 đang quản lý nhà đất.

Các tài sản khác gồm có: 01 kệ ti vi bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế kiểu móc gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 01 ghế đôn; 01 giường chân cốt gỗ lim rộng 1,6m; 01 giường gỗ lim rộng 2m; 01 tủ lạnh Samsung 125 lít; 01 xe mô tô nhãn hiệu PCX biển kiểm soát 18H1-350.52 và 01 xe mô tô nhãn hiệu ZUKEN biển kiểm soát 18F7-4567.

Về nợ: Trong quá trình mua đất và làm nhà, vợ chồng anh đã vay nợ của nhiều người, đến nay còn nợ như sau:

Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 430.000.000 đồng tiền gốc, lãi đã trả đến ngày 30-3-2021. Nợ chị Chu Thị D1 là chị gái anh 40.000.000 đồng. Nợ chị Chu Thị T3 là chị gái anh 27.000.000 đồng. Nợ bà Trần Thị Ng 10 chỉ vàng 24k. Nợ

ông Lâm Văn B 10 chỉ vàng 24k. Nợ anh Phạm Văn H3 05 chỉ vàng 24k. Nợ anh Nguyễn Tiến Đ 4.000.000 đồng. Nợ ông Nguyễn Đ Q (vợ là Hồng) 100.000.000 đồng. Nợ bà Phạm Thị H4 (chồng là Thắng) 86.400.000 đồng. Nợ bà Vũ Thị S1 (chồng là Thắng) 9.800.000 đồng. Nợ anh Vũ Văn Ch (vợ là Thơm) là anh rể anh 15 chỉ vàng 24k và 45.000.000 đồng. Nợ bà Đỗ Thị L1 (chồng là Nhựt) 67.200.000 đồng. Nợ bà Lâm Thị Th (chồng là Thịnh) 10 chỉ vàng 24k. Nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1 tiền mua đất còn thiếu 60.000.000 đồng. Nợ anh Vũ Việt T2 12.500.000 đồng. Nợ anh Phạm Văn Tr 30.000.000 đồng. Nợ ông Trần Quang D2 4.500.000 đồng. Nợ anh Vũ Xuân X (vợ là Tho) là anh rể anh 20.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị L2 3,6 chỉ vàng 24k. Nợ bà Trần Thị Hồng D3 23.727.000 đồng tiền mua gạch ốp lát khi xây nhà như bà D3 đã khai tại phiên tòa là đúng. Trước phiên tòa do không nhớ nên anh chưa kê khai.

Các khoản nợ bà Nguyễn Thị L1 và anh Vũ Văn Ch1 do anh đã kê khai trong đơn khởi kiện nhưng nay đã thanh toán xong cho bà L1 và anh rể anh là anh Vũ Văn Ch đã trả nợ xong cho anh Ch1 nên vợ chồng không còn nợ bà L1, anh Ch1 nữa mà đã thống nhất khoản nợ anh Ch1 cộng thêm vào nợ của anh Ch.

Khi ly hôn anh yêu cầu được sử dụng nhà đất và các tài sản dùng trong sinh hoạt. Anh nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ Ch2 của vợ chồng, trả tiền đất cho bố mẹ anh, trả tiền đất còn thiếu cho vợ chồng ông C1, bà T1 và thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị H2 theo pháp luật. Anh không đồng ý cho chị H2 sử dụng nhà đất vì đến nay bố mẹ anh và ông bà C1, T1 không đồng ý chuyển nhượng đất cho chị H2.

Tại bản tự khai ngày 30-11-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là chị Vũ Thị H2 trình bày:

Chị công nhận lời khai của anh K về quá trình tìm hiểu, kết hôn. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn anh K khai không đúng, nguyên nhân Ch là do anh K có quan hệ ngoại tình, chị đã khuyên bảo nhiều nhưng anh K không thay đổi, nhiều lần có lời lẽ xúc phạm và đánh chửi chị. Từ tháng 08-2020 đến nay, anh K không về nhà nữa, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Gần đây anh K đã bị Công an xã Hải Quang, huyện H xử phạt hành chính về việc ngoại tình. Nay anh K làm đơn xin ly hôn thì chị cũng nhất trí vì xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con Ch2: Chị nhất trí với anh K vợ chồng có hai con Ch2 chưa thành niên và các con đang ở với chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị nhận nuôi hai con và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho 01 con là 1.500.000 đồng, còn anh K không nhận cấp dưỡng thì tùy anh K.

Về tài sản Ch2 và nợ Ch2 của vợ chồng: Chị nhất trí vợ chồng có số tài sản Ch2 và nợ Ch2 đúng như anh K trình bày. Tại phiên tòa bà D3 có yêu cầu đòi nợ vợ chồng chị 23.727.000 đồng tiền mua gạch ốp lát nhà thì chị cũng nhất trí trả nợ. Về đất xây nhà, trước đây bố mẹ chồng đã nói miệng cho đất vợ chồng nên vợ chồng mới làm nhà, nay bố mẹ chồng nói không cho nữa thì chị cũng không đòi hỏi. Nguyên vọng của chị xin được nhận chia nhà đất để có chỗ ở nuôi các con;

chị nhận thanh toán giá trị đất cho ông C, bà L theo kết quả đã định giá; trả tiền đất còn thiếu cho ông C1, bà T1 và trả tất cả các khoản nợ Ch2 của vợ chồng; nếu còn dư chị đồng ý trả chênh lệch cho anh K theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-01-2021, ông Chu Văn C và bà Vũ Thị L thống nhất trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ anh K, là bố mẹ chồng chị H2. Do ông bà có hai thửa đất nên sau khi anh K kết hôn với chị H2, ông bà đã cho vợ chồng anh K ở và xây nhà ở trên thửa đất của ông bà hiện nay. Lý do ông bà cho vợ chồng anh K xây nhà là vì NHÀ cấp 4 ông bà xây dựng từ lâu đã xuống cấp; mục đích nếu sau này anh K và chị H2 Ch2 sống hạnh phúc thì ông bà cũng sẽ cho nhưng nay ly hôn thì ông bà không đồng ý cho vợ chồng anh K thửa đất này. Ông bà không nhất trí chuyển nhượng đất cho ai. Nếu Tòa án giao nhà cho anh K sử dụng thì ông đồng ý để anh K sử dụng nhà đất, sau này bố con tự giải quyết.

Ngoài ra, khi xây nhà vợ chồng anh K, chị H2 gặp khó khăn về kinh tế nên ông bà đã viết giấy ủy quyền để vợ chồng anh K thế chấp đất của ông bà vay Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 số tiền gốc là 430.000.000 đồng. Ông bà không được hưởng lợi gì về số tiền vay này, nên nay vợ chồng anh K ly hôn thì phải có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho ông bà.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-01-2021, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1 thống nhất trình bày: Ông bà là HÀNG xóm của anh K, chị H2. Do vợ chồng ông bà có mảnh đất vườn diện tích 40m² nằm riêng biệt với thửa đất của ông bà đang sử dụng, nên năm 2019 đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh K, chị H2 với giá 100.000.000 đồng nhưng vợ chồng anh K mới trả cho ông bà được 40.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng; hai bên chưa làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật. Nay anh K, chị H2 ly hôn thì ông bà đồng ý tiếp tục chuyển nhượng đất cho anh K và lấy số tiền còn thiếu. Ông, bà không nhất trí chuyển nhượng đất cho chị H2.

3. Tại văn bản số 06/CV- QTD ngày 17-12-2020 của Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 trình bày: Ngày 26-9-2020, Quỹ tín dụng H1 đã cho vợ chồng anh Chu Văn K, chị Vũ Thị H2 vay số tiền gốc là 430.000.000 đồng, thời hạn 01 năm, lãi suất 11,558%/năm (01 năm = 365 ngày) theo Hợp đồng tín dụng số 183/HĐTD ngày 29-3-2020. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17 xã H1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 512300 cấp ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Chu Văn C. Anh K, chị H2 đã thanh toán đủ lãi HÀNG tháng đến hết ngày 30-3-2021. Nay Quỹ tín dụng yêu cầu anh K, chị H2 phải trả số tiền gốc vay là 430.000.000 đồng và tiền lãi. Nếu anh K, chị H2 không trả nợ gốc và lãi thì yêu cầu cho xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng.

4. Tại các bản tự khai và lời khai tại phiên tòa : Bà Trần Thị Ng (Châu), bà Phạm Thị H4 (Thắng), ông Nguyễn Đ Q, bà Vũ Thị S1 (Thắng), bà Đỗ Thị L1

(Như), chị Chu Thị T3, chị Chu Thị D1, chị Chu Thị Tho, anh Phạm Văn Ch2, anh Vũ Việt T2, anh Nguyễn Tiến Đ, ông Trần Quang D2, bà Nguyễn Thị L2, bà Lâm Thị Th (Thịnh), anh Vũ Văn Ch (Thom), anh Phạm Văn H, ông Lâm Văn B, anh Vũ Xuân X (Tho), bà Trần Thị Hồng D3 đều trình bày:

Trong thời gian vợ chồng anh Chu Văn K và chị Vũ Thị H2 xây NHÀ có vay tài sản, tham gia chơi hội đến nay còn nợ của chị Chu Thị D1 40.000.000 đồng; nợ chị Chu Thị T3 27.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị Ng 10 chỉ vàng 24k; nợ ông Lâm Văn B 10 chỉ vàng 24k; nợ anh Phạm Văn Hà 05 chỉ vàng 24k; nợ anh Nguyễn Tiến Đ 4.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Đ Q 100.000.000 đồng; nợ bà Phạm Thị H4 (Thắng) 86.400.000 đồng; nợ bà Vũ Thị S1 (Thắng) 9.800.000 đồng; nợ anh Vũ Văn Ch (Thom) 15 chỉ vàng 24k và 45.000.000 đồng; nợ bà Đỗ Thị L1 (Như) 67.200.000 đồng; nợ bà Lâm Thị Th (Thịnh) 10 chỉ vàng 24k; nợ anh Vũ Việt T2 12.500.000 đồng; nợ anh Phạm Văn Tr 30.000.000 đồng; nợ ông Trần Quang D2 4.500.000 đồng; nợ anh Vũ Xuân X (Tho) 20.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị L2 3,6 chỉ vàng 24k và nợ bà Trần Thị Hồng D3 23.727.000 đồng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình số 77/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giao cho anh Chu Văn K được quyền sử dụng thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17, có diện tích 340m² đất (trong đó đất ODT.225m², đất NTS.115m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 512300 ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Chu Văn C có trị giá 1.360.000.000 đồng và thửa đất số 277, tờ bản đồ số 17, có diện tích 40m² đất (loại đất CLN) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C1 có trị giá 160.000.000 đồng đều có địa chỉ tại xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định; được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với hai thửa đất trên gồm 01 căn nhà xây hai tầng kiểu mái Thái diện tích sử dụng 208,8m² trị giá 1.131.000.000 đồng, 01 cổng phía trước NHÀ trị giá 35.000.000đ, sân bê tông trước nhà trị giá 14.700.000 đồng, 01 NHÀ cấp 4 trị giá 12.600.000 đồng, cổng phía Tây nhà có trị giá 15.000.000 đồng, tường rào trị giá 30.000.000 đồng, đại tôn trước nhà cấp bốn trị giá 7.000.000 đồng, gạch đỏ lát sân trị giá 3.300.000 đồng và được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu PCX BKS 18H1-350.52 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 18.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.426.600.000đ.

Buộc anh Chu Văn K có nghĩa vụ trả nợ Ch2 tổng cộng là 960.127.000đ và 53,6 (Năm mươi ba phẩy sáu) chỉ vàng 24k, cụ thể:

Trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 số tiền gốc là 430.000.000đ và phải tiếp tục trả lãi tính từ ngày 31-3-2021 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng

tín dụng số 183/HĐTD ngày 29-6-2020. Trả cho chị Chu Thị D1 40.000.000đ. Trả cho chị Chu Thị T3 27.000.000đ. Trả cho bà Trần Thị Ng 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Trả cho ông Lâm Văn B 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Trả cho anh Phạm Văn HÀ 05 (Năm) chỉ vàng 24k. Trả cho anh Nguyễn Tiến Đ 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Trả cho ông Nguyễn Đ Q (Hồng) 100.000.000đ. Trả cho bà Phạm Thị H4 (Thắng) 86.400.000đ. Trả cho bà Vũ Thị S1 (Thắng) 9.800.000đ. Trả cho anh Vũ Văn Ch (Thom) 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k và 45.000.000đ. Trả cho bà Đỗ Thị L1 (Nhự) 67.200.000đ. Trả cho bà Lâm Thị Th (Thịnh) 10 (Mười) chỉ vàng 24k. Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị T1 60.000.000đ. Trả cho anh Vũ Việt T2 12.500.000đ. Trả cho anh Phạm Văn Tr 30.000.000đ. Trả cho ông Trần Quang D2 4.500.000đ. Trả cho anh Vũ Xuân X (Tho) 20.000.000đ. Trả bà Nguyễn Thị L2 3,6 (Ba phẩy sáu) chỉ vàng 24k. Trả cho bà Trần Thị Hồng D3 23.727.000đ.

Buộc anh K pH5 toán chênh lệch về tài sản cho chị H2 là 99.514.000đ.

Buộc anh K phải trả cho ông Chu Văn C và bà Vũ Thị L trị giá 340 m² đất là 1.360.000.000đ.

Chia cho chị H2 được quyền sở hữu: 01 xe mô tô nhãn hiệu ZUKEN biển kiểm soát 18F7-4567 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi trị giá 6.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế móc gồm 5 món trị giá 10.000.000 đồng; 01 giường chân cốt gỗ lim loại 1,6m trị giá 1.000.000 đồng; 01 giường gỗ lim loại 02m trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Samsung 125 lít trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 24.000.000đ.

Chị H2 được nhận thanh toán chênh lệch về tài sản của anh K là 99.514.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử cho ly hôn giữa anh K và chị H2, giải quyết việc nuôi con Ch2 và cấp dưỡng nuôi con Ch2, công nhận anh K chị H2 được sử dụng 40m² đất thuộc thửa 277 tờ bản đồ số 17 tại xóm 9 Xã H1, xác định thửa đất số 89 tờ bản đồ số 17 tại Xóm 9 Xã H1 diện tích 340m² thuộc quyền sử dụng của ông Chu Văn C và bà Vũ Thị L và giao cho anh K được quyền sử dụng thửa đất số 89 tờ bản đồ số 17 tại Xóm 9 Xã H1 diện tích 340m², buộc anh K phải trả cho ông C bà L trị giá 340m² đất là 1.360.000.000đ và tuyên án phí, lãi suất do người phải thi HÀNH án chậm thi HÀNH bản án và lãi suất anh K phải chịu theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 và trường hợp anh K vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 thì Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 183/HĐTC ngày 29-6-2020 và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021 chị Vũ Thị H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản Ch2 và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H2 vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Anh K vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về chia

tài sản Ch2 và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Tại phiên tòa phúc thẩm anh K và chị H2 tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản Ch2 và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K và chị H2 thỏa thuận với nhau về việc giải quyết chia tài sản Ch2 và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cụ thể là: Anh K được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất tại thửa 89 tờ bản đồ số 17 diện tích 340m² đất có địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Chu Văn C. Và anh K được quyền quản lý, sử dụng 40m² đất và sở hữu tài sản trên đất (loại đất CLN) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C1 có địa chỉ: Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định. Các tài sản trên hai mảnh đất gồm: 01 căn NHÀ mái Thái diện tích sử dụng 208,8m² trị giá 1.131.000.000 đồng, 01 cổng phía trước NHÀ trị giá 35.000.000 đồng, sân bê tông trước nhà trị giá 14.700.000 đồng, 01 NHÀ cấp 4 trị giá 12.600.000 đồng, cổng phía Tây nhà có trị giá 15.000.000 đồng, tường rào trị giá 30.000.000 đồng, đại tôn trước nhà cấp bốn trị giá 7.000.000 đồng, gạch đỏ lát sân trị giá 3.300.000 đồng và anh K được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu PCX BKS 18H1-350.52 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 18.000.000 đồng, 01 xe mô tô nhãn hiệu ZUKEN biển kiểm soát 18F7-4567 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 1.000.000 đồng, 01 kệ ti vi trị giá 6.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế móc gồm 5 món trị giá 10.000.000 đồng, 01 giường chân cốt gỗ lim loại 1,6m trị giá 1.000.000 đồng, 01 giường gỗ lim loại 02m trị giá 5.000.000 đồng, 01 tủ lạnh Samsung 125 lít trị giá 1.000.000 đồng. Anh K có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ Ch2 tổng là 960.127.000 đồng và 53,6 chỉ vàng 24k. Anh K có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị H2 là 150.000.000 đồng. Chị H2 được sở hữu 01 bàn thờ và 01 bộ bàn ăn và được nhận chênh lệch về tài sản từ anh K là 150.000.000 đồng. Chị H2 có nghĩa vụ bàn giao nhà, đất và các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh K nêu trên cho anh K vào ngày 16 tháng 7 năm 2021 âm lịch tức là ngày 23-8-2021 dương lịch.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm anh K đã giao đủ 150 triệu đồng cho chị H2 và chị H2 đã nhận đủ số tiền này.

[3] Xét thấy, sự thỏa thuận của anh K và chị H2 về giải quyết tài sản Ch2 và

nghĩa vụ Ch2 của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật, căn cứ khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh K và chị H2.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm chị H2 phải nộp theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Công nhận thỏa thuận của anh Chu Văn K và chị Vũ Thị H2 về việc chia tài sản Ch2 và nghĩa vụ Ch2 của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cụ thể như sau:

* Anh Chu Văn K được quyền sở hữu các công trình trên 340m² đất tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17 có địa chỉ tại Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 512300 ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Chu Văn C.

* Và anh K được quyền sử dụng 40m² đất (loại đất CLN) có trị giá 160.000.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa số 277, tờ bản đồ số 17 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C1 có địa chỉ tại Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định. Có vị trí giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,8,9,4 cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất anh K (được giao quyền sử dụng theo bản án sơ thẩm) từ điểm 4 đến điểm 5 dài 12,7m, phía Nam giáp đường bê tông gồm các đoạn từ điểm 9 đến điểm 8 dài 11,6m; từ điểm 8 đến điểm 7 dài 1m và từ điểm 7 đến điểm 6 dài 0,8m, phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 6 đến điểm 5 dài 2m; phía Đông giáp đất ông Tám từ điểm 4 đến điểm 9 dài 3,2m. Có sơ đồ kèm theo.

* Anh K được quyền sở hữu các tài sản trên 340m² đất tại thửa đất số 89 và được quyền sở hữu tài sản trên 40m² đất tại thửa đất số 277 đều thuộc tờ bản đồ số 17 gồm: 01 căn nhà xây hai tầng kiểu mái Thái diện tích sử dụng 208,8m² trị giá 1.131.000.000 đồng, 01 cổng phía trước nhà trị giá 35.000.000 đồng, sân bê tông trước nhà trị giá 14.700.000 đồng, 01 nhà cấp 4 trị giá 12.600.000 đồng, cổng phía Tây nhà có trị giá 15.000.000 đồng, tường rào trị giá 30.000.000 đồng, đại tôn trước nhà cấp bốn trị giá 7.000.000 đồng, gạch đỏ lát sân trị giá 3.300.000 đồng và anh K được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu PCXBKS 18H1-350.52 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 18.000.000 đồng, 01 xe mô tô nhãn hiệu ZUKEN biển kiểm soát 18F7-4567 đứng tên anh Chu Văn K trị giá 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi trị giá 6.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế móc gồm 5 món trị giá 10.000.000 đồng; 01 giường chân cốt gỗ lim loại 1,6m trị giá 1.000.000 đồng; 01 giường gỗ

lim loại 02m trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ lạnh Samsung 125 lít trị giá 1.000.000 đồng.

* Anh K có nghĩa vụ trả nợ Ch2 tổng cộng là 960.127.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu một trăm hai mươi B nghìn đồng) và 53,6 (Năm mươi ba phẩy sáu) chỉ vàng 24k, cụ thể:

- Trả Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 số tiền gốc là 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) đã trả lãi đến hết ngày 30-3-2021.

Kể từ ngày 31-3-2021 anh K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn pH5 toán theo mức lãi suất mà Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 và anh K, chỉ H2 đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 183/HĐTD ngày 29-6-2020 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 có trách nhiệm trả cho anh Chu Văn K 01 bản Ch giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 512300 ngày 20-11-1999 đứng tên hộ ông Chu Văn C sau khi anh K thanh toán xong nợ.

Trường hợp anh K không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng số 183/HĐTD ngày 29-6-2020 thì Quỹ tín dụng nhân dân xã H1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi HÀNH án có thẩm quyền phát mại tài sản là quyền sử dụng 340m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17 tại Xóm 9, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 183/HĐTC ngày 29-6-2020 để thu hồi nợ .

- Trả chị Chu Thị D1 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).
- Trả chị Chu Thị T3 27.000.000 đồng (Hai mươi B triệu đồng).
- Trả bà Trần Thị Ng 10 (Mười) chỉ vàng 24k.
- Trả ông Lâm Văn B 10 (Mười) chỉ vàng 24k.
- Trả anh Phạm Văn HÀ 05 (Năm) chỉ vàng 24k.
- Trả anh Nguyễn Tiến Đ 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).
- Trả ông Nguyễn Đ Q (Hồng) 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
- Trả bà Phạm Thị H4 (Thắng) 86.400.000 đồng (Tám mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).
- Trả bà Vũ Thị S1 (Thắng) 9.800.000đ (Chín triệu tám trăm nghìn đồng).
- Trả anh Vũ Văn Ch (Thom) 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k và 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).
- Trả bà Đỗ Thị L1 (Nhự) 67.200.000 đồng (Sáu mươi B triệu hai trăm nghìn đồng).
- Trả bà Lâm Thị Th (Thịnh) 10 (Mười) chỉ vàng 24k.
- Trả vợ chồng ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Trả anh Vũ Việt T2 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả anh Phạm Văn Tr 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).
- Trả ông Trần Quang D2 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả anh Vũ Xuân X (Tho) 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).
- Trả bà Nguyễn Thị L2 3,6 (Ba phẩy sáu) chỉ vàng 24k.
- Trả bà Trần Thị Hồng D3 23.727.000 đồng (Hai mươi ba triệu B trăm hai mươi B nghìn đồng).

* Anh K có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị H2 là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

* Chị Vũ Thị H2 được sở hữu 01 bàn thờ và 01 bộ bàn ăn và được nhận chênh lệch tài sản từ anh K là 150 triệu đồng. Chị H2 đã nhận đủ 150 triệu đồng từ anh K.

2. Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Công nhận sự thỏa thuận của anh K và chị H2 về việc chị H2 có trách nhiệm bàn giao NHÀ, đất và các tài sản thuộc quyền sở hữu của anh K nêu trên cho anh K vào ngày 16 tháng 7 năm 2021 âm lịch tức là ngày 23 tháng 8 năm 2021 dương lịch.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị H2 phải nộp là 300.000 đồng nhưng được đối trừ với số tiền chị H2 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng tại biên lai số 0002606 ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi Hành án dân sự huyện H. Chị H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu

